

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2022/DS-ST

Ngày 21 – 9 – 2022

V/v tranh chấp chia thừa kế
tài sản là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Lâm Hoài Ân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Hoàng Sơn
2. Ông Nguyễn Hoàng Dân

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Bích Như – Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên toà:
Ông Quách Quang Bảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 21 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 317/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 313/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị N, sinh năm 1970; Địa chỉ: đường Trương Phùng X, khóm 6, phường B, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1930; Địa chỉ: ấp Ông M, xã Lý Văn L, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Lê Thị Bích L, sinh năm 1993; Chị Lê Thị Kim T, sinh năm 1998 và chị Lê Thị Bích N1, sinh năm 2001; Cùng địa chỉ: đường Trương Phùng X, khóm 6, phường B, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Lê Văn Tuy và bà Võ Thị N là vợ chồng, chung sống với nhau có 03 người con chung gồm Lê Thị Bích L, Lê Thị Kim T và Lê Thị Bích N. Trong thời gian chung sống, vợ chồng tạo lập được tài sản là 02 phần đất, cụ thể: Thửa đất số

131, tờ bản đồ số 5 có diện tích 1891,4m² và thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5 có diện tích 7568,0m² cùng tọa lạc tại phường B, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Cả hai thửa đất đã được UBND thành phố Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 16/12/2010 đứng tên ông Tuy, bà N.

Ngày 07/6/2018, ông Tuy chết không để lại di chúc, phần đất trên do bà N quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, khi bà N làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên vợ chồng sang tên cá nhân bà N thì bà Lê Thị H là mẹ ruột ông Tuy không đồng ý ký tên nên bà N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông Tuy chết để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng cho 05 người gồm bà N, bà H và 03 người con, mỗi người hưởng kỷ phần bằng nhau nhưng bà N yêu cầu được nhận đất và hoàn lại giá trị theo định giá của cơ quan thẩm định giá cho các đồng thừa kế.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị H cũng đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản là các thửa đất nêu trên của ông Tuy chết để lại cho các đồng thừa kế và bà H yêu cầu được nhận giá trị, không nhận đất. Đồng thời, bà H xin vắng mặt trong các lần Tòa án mời làm việc, thẩm định, định giá, hòa giải và xét xử vụ án. Riêng chị Lê Thị Bích L, chị Lê Thị Kim T và chị Lê Thị Bích N không yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế do ông Tuy chết để lại mà tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà N quản lý, sử dụng. Ngoài ra, do các chị hiện đi làm thuê ở xa, việc đi lại gặp khó khăn nên xin vắng mặt trong các lần Tòa án mời làm việc, triệu tập hòa giải và xét xử vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với việc giải quyết vụ án, với các chứng cứ có tại hồ sơ, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; về án phí giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng, bà Lê Thị H cùng chị Lê Thị Bích L, chị Lê Thị Kim T, chị Lê Thị Bích N đã có ý kiến và xin vắng mặt trong các lần Tòa án hòa giải, xét xử nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

[2] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp về chia thừa kế, cụ thể chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản là phần tài sản của ông Lê Văn Tuy trong khối tài sản chung với bà Lê Thị N. Trong vụ án này, các đương sự thừa nhận tài sản chung của ông Tuy, bà N là hai thửa đất số 131, 140 thuộc tờ bản đồ số 5 có tổng diện tích là 9459,40m² cùng tọa lạc tại phường B, thành phố Cà Mau và cả hai thửa đất này đã được UBND thành phố Cà Mau cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 16/12/2010 nên theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, ông Tuy và bà N mỗi người có quyền sử dụng, định đoạt đối với 50% tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng. Do ông Tuy chết không để lại di chúc, nên 50% diện tích đất trong tổng diện tích đất nêu trên được xác định là di sản của ông Tuy. Vì vậy, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Tuy gồm: Bà Lê Thị H là mẹ ruột ông Tuy cùng bà Võ Thị N, chị Lê Thị Bích L, chị Lê Thị Kim T và chị Lê Thị Bích N là vợ, con của ông Tuy được hưởng thừa kế phần di sản của Tuy chết để lại, mỗi người thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau.

[3] Tuy nhiên, bà H không yêu cầu nhận đất mà chỉ yêu cầu chia giá trị phần đất tương ứng với kỹ phần được hưởng và giao phần đất cho bà N quản lý sử dụng, định đoạt. Riêng chị Lê Thị Bích L, chị Lê Thị Kim T và chị Lê Thị Bích N không yêu cầu chia thừa kế mà tặng cho kỹ phần được hưởng cho bà N quản lý sử dụng, định đoạt. Xét thấy, khi ông Tuy còn sống thì ông và bà N quản lý, sử dụng tài sản chung nêu trên và từ thời điểm mở thừa kế (ngày 07/6/2018 – ngày ông Tuy chết) cho đến nay, bà N cũng là người trực tiếp quản lý phần di sản của ông Tuy trong khối tài sản chung nên việc giao cho bà N được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với các thửa đất trên là phù hợp nhưng bà N phải có nghĩa vụ hoàn trả một khoản tiền tương ứng với kỹ phần được nhận cho bà H là hợp lý.

[4] Theo kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Thuận Việt hai thửa đất trên có tổng giá trị là 1.342.338.000 đồng, trong đó phần di sản của ông Tuy chết để lại có giá trị là 671.169.000 đồng – đây là phần di sản được chia đều cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Tuy, mỗi người được chia số tiền là 134.233.800 đồng làm tròn là 134.234.000 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn đồng). Do đó, bà N là người nhận đất nên có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 134.234.000 đồng.

Riêng các con của ông Tuy, bà N không yêu cầu chia thừa kế và tặng cho kỹ phần thừa kế được hưởng đối với di sản là phần tài sản của ông Lê Văn Tuy trong tài sản chung với bà Lê Thị N – đây là ý chí tự nguyện, quyền tự định đoạt của các đương sự nên chấp nhận. Bà N có nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan quản lý đất đai để điều chỉnh lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được UBND thành phố Cà Mau cấp cho ông Tuy, bà N vào ngày 16/10/2010 sang tên cá nhân của bà N.

[5] Về chi phí tố tụng, bà N đã chi trả cho cơ quan thẩm định giá nhưng bà N không đặt ra yêu cầu bà H hoàn lại chi phí này nên Hội đồng xét xử không buộc bà H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà N là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, do bà Lê Thị H là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn nộp án phí thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên không phải chịu án

phí, riêng bà N phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng kỷ phần mình được nhận và án phí không giá ngạch đối với kỷ phần thừa kế được các con tặng cho.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 203 của Luật Đất đai;

Căn cứ vào các Điều 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 147, 157, 158 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Võ Thị N.

- Giao cho bà Võ Thị N được toàn quyền đứng tên quản lý, sử dụng và định đoạt phần đất thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 5 có diện tích 1891,4m² và thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5 có diện tích 7568,0m² cùng tọa lạc tại phường B, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau đã được UBND thành phố Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Lê Văn Tuy, bà Võ Thị N vào ngày 16/12/2010.

Bà Võ Thị N có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan quản lý đất đai để điều chỉnh lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên.

- Bà Võ Thị N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị H số tiền là 134.234.000 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bà Lê Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Võ Thị N không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thanh toán.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị H đã được miễn nộp tiền án phí theo quy định nên không phải chịu.

- Bà Võ Thị N phải chịu án phí đối với kỷ phần được hưởng là 6.712.000 đồng và án phí không giá ngạch đối với phần tài sản được tặng cho là 300.000 đồng. Tổng hai khoản án phí, bà N phải chịu là 7.012.000 đồng. Ngày 17/6/2022, bà N đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0001575 được đối trừ, chuyển thu vào ngân sách nhà nước. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 6.712.000 đồng (sáu triệu bảy trăm mười hai nghìn, chưa nộp).

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Lâm Hoài Ân